

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO;
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO
SONG HÀNH VINFAST;
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO
THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TẠI NHẬT;
CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ
GLASGOW

NĂM HỌC 2022 – 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chất lượng cao, cao đẳng chất lượng cao song hành VinFast, cao đẳng chất lượng cao thực tập tốt nghiệp tại Nhật. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2022

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

LỜI NÓI ĐẦU	1
MỤC LỤC.....	2
CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO	
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5
Ngành Cơ điện tử	8
Ngành Điện công nghiệp	11
KHOA NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	14
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Công nghệ chế tạo máy	17
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	23
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành Lập trình máy tính	26
Ngành Quản trị mạng máy tính	29
KHOA MAY – THỜI TRANG	
Ngành Công nghệ may	32
KHOA KINH TẾ	
Ngành Kế toán doanh nghiệp	35
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	38
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN	
Ngành Tiếng Anh	41

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO SONG HÀNH VINFAST

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

Ngành Cơ điện tử 45

KHOA ĐỘNG LỰC

Ngành Công nghệ ô tô 47

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TẠI NHẬT

CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ GLASGOW

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

Ngành Điện công nghiệp 52

KHOA CƠ KHÍ

Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí 55

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Ngành Lập trình máy tính 58

Ngành Quản trị mạng máy tính 61

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

Ngành Tiếng Anh 64

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập doanh nghiệp (**).

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	DDC3220	Vật lý kỹ thuật	2(2,0,4)		
6	DDC3221	Toán kỹ thuật	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC3264	An toàn lao động	2(2,0,4)		
9	DDC3201	Mạch điện	2(2,0,4)		
10	DDC3283	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
11	DDC3205	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
12	DDC3203	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
13	DDC3260	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)		
14	DDC3208	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
15	DDC3216	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
16	DDC3247	Thực hành Vẽ Điện-Điện tử (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
17	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	CBC301	Tiếng anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC302	Tiếng anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
20	CBC303	Tiếng anh 3	2(1,2,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CBC303	Tiếng anh 4	2(2,0,4)	CBC302(a)	
22	DDC3206	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
23	DDC3204	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
24	DDC3210	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
25	DDC3212	Trang bị điện	2(2,0,4)		
26	DDC3218	Vi xử lý	2(2,0,4)		
27	DDC3241	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
28	DDC3202	Thực hành đo lường tự động và cảm biến thông minh (**)	2(0,2,1)		
29	DDC3209	Máy điện	3(3,0,6)		
30	DDC3211	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)		
31	DDC3213	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
32	DDC3214	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
33	DDC3219	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)		
34	DDC3222	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
35	DDC3239	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)		
36	DDC3242	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	DDC3233	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
38	DDC3232	Quản lý tòa nhà	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
39	DDC3229	Thực hành máy điện	2(0,2,1)		
40	DDC3231	Thực hành Cung cấp điện (**)	2(0,2,1)		
41	DDC3237	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
42	DDC3284	Thực hành Sửa chữa phần điện máy CNC	2(0,2,1)		
43	DDC3215	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
44	DDC3243	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
45	DDC3280	Đồ án tốt nghiệp (**)	3(0,3,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DDC3230	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)		
47	DDC3234	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC364	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDC331	Mạch điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC383	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
9	DDC360	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)		
10	DDC308	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC364(a)	
11	DDC313	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
12	DDC305	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC331(a)	
13	DDC303	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC305(b)	
14	CKC347	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
15	CKC348	Thực hành Nguội cơ bản	2(0,2,1)		
16	CKC334	Thực hành Tiện cơ bản	1(0,1,1)		
17	CKC335	Thực hành Phay cơ bản	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
18	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
21	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
22	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	DDC306	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC305(a) DDC360(a)	
24	DDC304	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC303(a) DDC360(a)	
25	DDC310	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
26	DDC337	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC305(a)	
27	CKC303	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)	CKC347(a)	
28	DDC361	Đồ án Chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	DDC358	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
30	DDC3107	Thực hành Kỹ thuật Điều khiển Khí nén(**)	2(0,2,1)		
31	DDC311	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC304(a)	
32	DDC328	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)		
33	DDC338	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC337(a)	
34	DDC388	Hệ thống Cơ điện tử	2(2,0,4)		
35	CKC351	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC (**)	2(0,2,1)	CKC334(a)	
36	CKC349	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)	CKC347(a)	
37	DDC362	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC334(a) DDC328(b) DDC358(a) DDC387(a) CKC303(a) CKC335(a) DDC361(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	CKC346	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	CKC349(a)	
39	DDC314	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC305(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	DDC333	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
41	DDC387	Hệ thống nhúng và IoT	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
42	DDC389	Thực hành Hệ thống cơ điện tử (**)	2(0,2,1)	DDC305(a) DDC308(a) CKC348(a) DDC388(a)	
43	DDC382	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
44	DDC363	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
45	DDC3112	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
46	DDC335	Thực hành Kỹ thuật robot (**)	2(0,2,1)	DDC358(a)	
47	DDC353	Thực hành Bảo trì và Sửa chữa máy CNC (**)	2(0,2,1)	DDC388(a)	
48	DDC334	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
49	DDC392	Thực hành Mạng truyền thông công nghiệp	2(0,2,1)		
Tổng cộng			100		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	DDC364	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDC331	Mạch điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
8	DDC305	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC331(a)	
9	DDC306	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC305(b)	
10	DDC360	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	DDC364(a)	
11	DDC317	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	DDC308(b)	
12	DDC308	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC364(a)	
13	DDC309	Máy điện	3(3,0,6)	DDC331(a)	
14	DDC315	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC309(b)	
15	DDC318	Cung cấp điện	2(2,0,4)	DDC331(a)	
16	DDC383	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
21	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	DDC312	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC309(a)	
23	DDC322	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDC318(a)	
24	DDC327	Thực hành Cung cấp điện (**)	2(0,2,1)	DDC318(a)	
25	DDC320	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)		
26	DDC324	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	DDC329	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)	DDC318(a)	
28	DDC333	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
29	DDC316	Thực hành Đo lường tự động và cảm biến thông minh	2(0,2,1)	DDC306(a)	
30	DDC367	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	DDC309(a)	
31	DDC372	Quản lý tòa nhà thông minh	2(2,0,4)		
32	DDC313	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC312(a)	
33	DDC311	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC312(a)	
34	DDC319	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	DDC312(a)	
35	DDC325	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC324(a)	
36	DDC304	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC306(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	DDC373	Thực hành Nhà thông minh (**)	2(0,2,1)	DDC308(a)	
38	DDC334	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
39	DDC323	Thực hành Điện công nghiệp (**)	2(0,2,1)	DDC319(a)	
40	DDC314	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC305(a)	
41	DDC380	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)	DDC325(a)	
42	DDC3110	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	DDC326	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	DDC330	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	DDC309(a)	
45	DDC344	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	DDC311(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
46	DDC328	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)	DDC311(a)	
47	DDC345	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	DDC344(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	NLC301	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	CKC368	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	NLC318	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)		
8	NLC302	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
9	NLC303	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)	NLC301(a)	
10	NLC306	Cơ sở kỹ thuật Điện – Điện tử	3(3,0,6)		
11	NLC304	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC301(a)	
12	NLC307	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC303(b)	
13	NLC317	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
14	NLC315	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
15	NLC313	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
16	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
18	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
19	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC320	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
21	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
23	NLC309	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC306(a)	
24	NLC338	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	NLC332	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
26	NLC335	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
27	NLC311	Kỹ thuật Sấy	2(2,0,4)	NLC301(a) NLC302(a)	
28	NLC319	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
29	NLC312	Lò hơi	2(2,0,4)	NLC301(a) NLC302(a)	
30	NLC323	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC309(a)	
31	NLC344	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
32	NLC322	Thực hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm (**)	2(0,2,1)		
33	NLC321	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	NLC324	Điều hòa không khí Ô tô	2(1,1,3)		
35	NLC339	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	NLC327	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hoà không khí	2(2,0,4)		
37	NLC325	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
38	NLC334	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
39	NLC336	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC341	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
41	NLC340	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	NLC346	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
43	NLC328	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
44	NLC333	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
45	NLC326	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Tổng			100		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC334	Vẽ kỹ thuật	3(2,1,5)		
4	CKC335	Chuyên đề Vẽ kỹ thuật	1(0,1,1)		
5	CKC301	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CKC304	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	CKC312	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC301(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC300	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
11	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
12	CKC305	Cơ kỹ thuật	3(2,1,5)		
13	CKC303	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
14	CKC313	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)		
15	CKC314	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
16	CKC308	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC306	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
22	CKC311	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí cơ bản	2(1,1,3)		
23	CKC332	Thực hành Tiện nâng cao (**)	3(0,3,2)	CKC314(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
24	CKC309	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
25	CKC323	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí nâng cao	2(2,0,4)	CKC311(a)	
26	CKC326	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
27	CKC338	Robot công nghiệp	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
28	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC307	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
30	CKC319	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC306(a)	
31	CKC316	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
32	CKC310	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
33	CKC318	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC310(a)	
34	CKC324	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC313(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	CKC329	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
36	CKC339	Thực hành robot công nghiệp (**)	2(0,2,1)	CKC312(a)	
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
37	CKC333	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC316(a)	
38	CKC398	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
39	CKC321	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	CKC361	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC307(a)	
41	CKC359	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
42	CKC337	Thực hành EDM (**)	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKC336	Thực hành chế tạo máy (**)	2(0,2,1)		
	Tổng cộng		100		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC334	Vẽ kỹ thuật	3(2,1,5)		
4	CKC335	Chuyên đề Vẽ kỹ thuật	1(0,1,1)		
5	CKC301	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CKC304	Vật liệu học	2(2,0,4)		
7	CKC312	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC301(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
8	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CKC300	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
11	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
12	CKC305	Cơ kỹ thuật	3(2,1,5)		
13	CKC303	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
14	CKC308	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
15	CKC313	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)		
16	CKC314	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC306	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
22	CKC311	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí cơ bản	2(1,1,3)		
23	CKC324	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC313(a)	
24	CKC315	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC314(a)	
<i>Môn học tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	CKC323	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí nâng cao	2(2,0,4)	CKC311(a)	
26	CKC357	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
27	CKC322	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
28	CKC326	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
29	CKC309	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
30	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
31	CKC307	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
32	CKC310	Lập trình CNC	4(3,1,7)		
33	CKC319	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC306(a)	
34	CKC318	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC310(a)	
35	CKC316	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC329	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
37	CKC330	Thực hành sửa chữa cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKC312(a)	
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
38	CKC317	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC316(a)	
39	CKC398	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
40	CKC321	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	CKC360	Đồ án Chuyên ngành	1(0,1,0)	CKC307(a)	
42	CKC358	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	CKC328	Thực hành khuôn mẫu (**)	2(0,2,1)	CKC357(a)	
44	CKC331	Thực hành CNC gia công nhiều trục (**)	2(0,2,1)	CKC318(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			100		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLC316	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLC321	Thực hành động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC314	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CKC370	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
6	CKC366	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
7	CKC364	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
8	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CKC360	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
11	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
12	DLC317	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLC314(a)	
13	DLC322	Thực hành động cơ xăng	3(0,3,2)	DLC321(a)	
14	DLC338	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
15	DLC325	Thực hành điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLC317(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
16	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
21	DLC318	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
22	DLC328	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
23	DLC335	Thực hành điện ô tô 2	2(0,2,1)	DLC325(a)	
24	DLC323	Thực hành động cơ Diesel	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	DLC347	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe ô tô	2(0,2,1)		
26	DLC345	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
27	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CKC361	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
29	DLC337	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)	DLC318(a)	
30	DLC344	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
31	DLC329	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
32	DLC342	Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển động cơ (**)	2(0,2,1)		
33	DLC343	Thực hành chẩn đoán hệ thống điều khiển điện thân xe	2(0,2,1)		
34	CKC398	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	DLC339	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
36	DLC346	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
37	DLC330	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
38	DLC341	Thực hành chẩn đoán hệ thống gầm ô tô (**)	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	DLC370	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
40	DLC348	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
41	DLC331	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
42	DLC333	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
43	DLC334	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
Tổng cộng			100		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC3497	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)	TTC301(b)	
5	TTC3404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC301 (b)	
6	TTC3414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC3404 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)	CBC553 (a)	
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)	CBC305 (b) TTC3751 (b)	
9	TTC3402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC301(a)	
10	TTC3401	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)	TTC3404 (a) TTC3414 (a)	
11	TTC3410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC301(a)	
12	TTC3416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC3410 (b)	
13	TTC3440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)	TTC3404 (a)	
14	TTC3476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	TTC3440 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
15	TTC3555	Lập trình mạng	2(2,0,4)	TTC3404 (a) TTC3440 (a)	
16	TTC3554	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)	TTC3404 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	TTC3570	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)	TTC3555 (b)	
18	TTC3560	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	2(0,2,1)	TTC3554 (b)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
19	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
20	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301 (a)	
21	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302 (a)	
22	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303 (a)	
23	TTC3751	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)	KT301 (a)	
24	TTC3403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC3402 (a)	
25	TTC3411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)	TTC3402 (a) TTC3401 (b)	
26	TTC3462	Thiết kế web	2(2,0,4)	TTC3404 (a) TTC3402 (a)	
27	TTC3489	Thực hành Thiết kế web	3(0,3,2)	TTC3462 (b)	
28	TTC3753	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)	TTC3462 (b) TTC3489 (b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
29	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)	CTC304 (a)	
30	TTC3439	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC3402 (a) TTC3440 (b)	
31	TTC3474	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	3(0,3,2)	TTC3439 (b)	
32	TTC3441	Lập trình Java	3(3,0,6)	TTC3440 (a) TTC3555 (b)	
33	TTC3477	Thực hành Lập trình Java	3(0,3,2)	TTC3441 (b)	
34	TTC3442	Lập trình PHP	2(2,0,4)	TTC3462 (a), TTC3439 (a)	
35	TTC3479	Thực hành Lập trình PHP 1	2(0,2,1)	TTC3442 (b)	
36	TTC3752	Công nghệ phần mềm	3(3,0,6)	TTC3439 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			12		
37	TTC3754	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)	TTC3556 (b)	
38	TTC3755	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
39	TTC3756	Thực tập tốt nghiệp(**)	6(0,6,0)	TTC3754 (a)	
40	TTC3757	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
41	TTC3556	Lập trình trên thiết bị di động	2(2,0,4)	TTC3439 (a) TTC3441 (b)	
42	TTC3553	Lập trình game	2(2,0,4)	TTC3462 (a) TTC3439 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
43	TTC3566	Thực hành Lập trình trên thiết bị di động	2(0,2,1)	TTC3556 (b)	
44	TTC3571	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)	TTC3553 (b)	
Tổng cộng			100		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT801	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC3404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC3414 (b)	
5	TTC3409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
6	TTC3414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	TTC3402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
10	TTC3405	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC3415 (b)	
11	TTC3415	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
12	TTC3454	Thiết bị mạng	2(2,0,4)	TTC3487 (b)	
13	TTC3463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTC3490 (b)	
14	TTC3487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
15	TTC3490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
16	TTC3751	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
17	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
20	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)		
21	TTC3403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC3402 (a)	
22	TTC3411	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(2,0,4)		
23	TTC3451	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,4)	TTC3485 (b)	
24	TTC3485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
25	TTC3573	Cấu hình mạng	2(0,2,1)		
26	TTC3758	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
27	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	TTC3432	Kỹ thuật hack	2(2,0,4)	TTC3469 (b)	
29	TTC3448	Quản trị hệ thống mail server	2(0,2,1)		
30	TTC3450	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)	TTC3484 (b)	
31	TTC3469	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
32	TTC3484	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
33	TTC3541	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)	TTC3544 (b)	
34	TTC3544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
35	TTC3759	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học)</i>			2		
36	TTC3562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)	TTC3568 (b)	
37	TTC3547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)	TTC3546 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	TTC3568	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
39	TTC3546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			17		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
40	TTC3420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
41	TTC3760	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
42	TTC3761	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC3762 (b)	
43	TTC3762	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
44	TTC3537	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
45	TTC3538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
46	TTC3558	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
Tổng cộng			100		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
3	MTC309	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC322	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC308	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC392	Thực hành Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
7	MTC302	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC305	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
9	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	MTC311	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
11	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
12	MTC303	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC300	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
14	MTC315	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
15	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
16	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		
17	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
18	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	MTC344	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
20	MTC318	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
21	MTC393	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		
22	MTC395	Thực hành May trang phục 1	3(0,3,2)	MTC303 (a) MTC393 (b)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	MTC346	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
24	MTC306	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	MTC399	Thực hành Thiết kế rập	2(0,2,1)		
26	MTC3100	Thực hành may phụ kiện thời trang	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
27	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	MTC325	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
29	MTC312	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
30	MTC304	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC343 (a)	
31	MTC394	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		
32	MTC396	Thực hành May trang phục 2	2(0,2,1)	MTC394 (b)	
33	MTC3101	Thực hành May trang phục 3	2(0,2,1)		
34	MTC305	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	MTC337	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
36	MTC338	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
37	MTC307	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	MTC301	Cải tiến sản xuất ngành may	2(2,0,4)		
41	MTC398	Thực hành Phát triển mẫu trên mannequin	3(0,3,2)		
42	MTC390	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
43	MTC327	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
44	MTC326	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
45	MTC384	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
	Tổng cộng		100		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC305	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
6	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC304	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KTC364	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
9	KTC314	Nguyên lý thống kê	3(3,0,6)		
10	KTC313	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
11	KTC318	Quản trị học	3(3,0,6)		
12	KTC308	Kế toán tài chính 1	2(1,1,3)	KTC305(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
13	KTC337	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
14	KTC346	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
15	KTC332	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
16	KTC312	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			26		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>26</i>		
17	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
19	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
21	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
22	KTC309	Kế toán tài chính 2	2(1,1,3)	KTC308(a)	
23	KTC307	Kế toán trên Excel	2(0,2,1)		
24	KTC393	Đồ án Lập chứng từ của một công ty (**)	1(0,1,0)		
25	KTC379	Chứng từ sổ sách kế toán	2(0,2,1)		
26	KTC315	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
27	KTC326	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
28	KTC335	Thuế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
29	KTC342	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
30	KTC317	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
31	KTC377	Báo cáo thuế	2(1,1,3)		
32	KTC381	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
33	KTC338	Kế toán tài chính 3	2(1,1,3)	KTC309(a)	
34	KTC344	Kế toán trên phần mềm Misa	2(0,2,1)		
35	KTC394	Đồ án Làm sổ sách kế toán của một công ty (**)	1(0,1,0)		
36	KTC362	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		
37	KTC330	Principle Accounting	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	KTC311	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
39	KTC378	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
40	KTC380	Thị trường tài chính	2(1,1,3)		
41	KTC334	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
42	KTC395	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
43	KTC388	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
44	KTC3282	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
	Tổng cộng		100		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	KTC318	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC304	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
8	KTC306	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
9	KTC315	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
10	KTC305	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
11	KTC346	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
12	KTC302	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
13	KTC316	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
14	KTC323	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
15	KTC313	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
16	CBC301	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC302	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC301(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	CBC303	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC302(a)	
19	CBC304	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC303(a)	
20	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
21	KTC336	Kế toán doanh nghiệp	3(1,2,3)		
22	KTC319	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)		
23	KTC385	Quản trị chuỗi cung ứng	2(1,1,3)		
24	KTC320	Quản trị marketing	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
25	KTC321	Quản trị tài nguyên nhân sự	2(1,1,3)		
26	KTC322	Quản trị văn phòng	2(1,1,3)		
27	KTC343	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2(0,2,1)		
28	KTC382	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
29	KTC342	Khởi tạo doanh nghiệp	3(0,3,0)		
30	KTC341	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
31	KTC363	Quản trị doanh nghiệp (**)	2(0,2,0)		
32	KTC390	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
33	KTC388	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
34	KTC386	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
35	KTC387	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
36	KTC337	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
37	KTC364	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
38	KTC392	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	KTC397	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
40	KTC391	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
41	KTC367	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
42	KTC331	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1,3)		
43	KTC329	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			100		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC307	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC301	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CBC360	Phát âm	2(2,0,4)		
4	CBC312	Nghe	2(2,0,4)		
5	CBC315	Nói	2(2,0,4)		
6	CBC318	Đọc	2(2,0,4)		
7	CBC321	Viết	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
8	CBC305	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC304	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC308	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
11	CBC310	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
12	CBC313	Thực hành Nghe 1 (**)	2(0,2,1)	CBC312(a)	
13	CBC316	Thực hành Nói 1	2(0,2,1)	CBC315(a)	
14	CBC319	Thực hành Đọc 1	2(0,2,1)	CBC318(a)	
15	CBC322	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	CBC321(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
16	CBC353	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
17	CBC365	Tiếng Anh Marketing	2(2,0,4)		
18	CBC355	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
19	CBC357	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	CBC341	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		
21	TTC301	Tin học	4(1,3,4)		
22	CBC309	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	CBC308(a)	
23	CBC314	Thực hành Nghe 2 (**)	2(0,2,1)	CBC313(a)	
24	CBC317	Thực hành Nói 2	2(0,2,1)	CBC316(a)	
25	CBC320	Thực hành Đọc 2	2(0,2,1)	CBC319(a)	
26	CBC323	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)	CBC322(a)	
27	CBC331	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
28	CBC325	Thực hành Biên dịch (**)	2(0,2,1)		
29	CBC3157	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
30	CBC342	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	CBC341(a)	
31	CTC305	Pháp luật	2(2,0,4)		
32	CBC329	Tiếng Anh du lịch và khách sạn	2(0,2,1)		
33	CBC326	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
34	CBC3155	Biên dịch thương mại (**)	3(1,2,2)		
35	CBC324	Tiếng Anh nhân sự	2(0,2,1)		
36	CBC332	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
37	CBC361	Tiếng Anh Logistics	2(2,0,4)		
38	CBC352	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
39	CBC356	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
40	CBC350	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
41	CBC358	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			16		
42	CBC363	Tiếng Anh Quản trị	3(3,0,6)		
43	CBC328	Tiếng Anh kinh doanh	2(0,2,1)		
44	CBC3156	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
45	CBC333	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	CBC334	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			100		

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO SONG HÀNH VINFAST

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
GIAI ĐOẠN 1, HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HCM					
Học kỳ 1			24		
1	KTC501	Kỹ năng mềm	4(4,0,8)		
2	CTC504	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC505	Giáo dục thể chất	2(2,0,4)		
4	TTC501	Tin học	4(1,3,4)		
5	DDC564	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	DDC531	Mạch điện	2(2,0,4)		
7	DDC508	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
8	CKC547	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
9	CKC548	Thực hành Nguội	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			30		
10	CBC501	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CBC502	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC501(a)	
12	CBC503	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC502(a)	
13	CBC504	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC503(a)	
14	CTC505	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC507	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
16	DDC505	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
17	DDC503	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
18	DDC515	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
19	DDC512	Trang bị điện	2(2,0,4)		
20	CKC511	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
21	CKC514	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
22	CKC516	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			26		
23	DDC583	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
24	DDC536	Kỹ thuật điều khiển khí nén	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
25	DDC537	Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén	1(0,1,1)		
26	DDC559	Thực hành Hệ thống cơ điện tử	2(0,2,1)		
27	DDC502	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)		
28	DDC506	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)		
29	DDC504	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
30	DDC527	Thực hành Cung cấp điện	1(0,1,1)		
31	DDC513	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)		
32	CKC503	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
33	CKC549	Nguyên lý - Chi tiết máy	2(2,0,4)		
34	DDC511	Thực hành Lập trình PLC (S7-1200)	2(0,2,1)		
35	CKC505	Cơ ứng dụng	3(3,0,6)		
36	DDC561	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
GIẢI ĐOẠN 2, HỌC TẠI VINFAST					
Học kỳ 4			20		
37	MEII.1	Trải nghiệm thực tế sản xuất	11(6,5,15)		
38	MEII.2	Tổ chức sản xuất & Quản lý chất lượng	4(3,1,7)		
39	MEII.3	Điện tử công suất	2(0,2,1)		
40	MEII.4	Truyền động điện	3(1,2,3)		
Học kỳ 5			20		
41	MEII.5	Điều khiển Thủy lực	4(2,2,5)		
42	MEII.6	Mạng truyền thông công nghiệp	2(2,0,4)		
43	MEII.7	Lập trình PLC nâng cao	4(2,2,5)		
44	MEII.8	CNC cơ bản	2(1,1,3)		
45	MEII.9	Robot công nghiệp	4(2,2,5)		
46	MEII.10	Hệ thống sản xuất linh hoạt	4(2,2,5)		
Học kỳ 6			26		
47	MEII.11	Thực tập sản xuất	21(4,17,17)		
48	MEII.12	Thi tốt nghiệp	5(0,5,0)		
Tổng cộng			146		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
GIẢI ĐOẠN 1, HỌC TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP. HCM					
Học kỳ 1			26		
1	CTC504	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC505	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC501	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC503	Kỹ thuật chung về ô tô và công nghệ sửa chữa	2(1,1,3)		
5	CKC501	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
6	DLC504	Các cơ cấu và hệ thống trong động cơ	3(1,2,3)		
7	CKC503	Cơ học ứng dụng	2(2,0,4)		
8	CKC505	Thực hành kỹ thuật Ngươi	1(0,1,1)		
9	CKC508	Thực hành kỹ thuật Hàn	1(0,1,1)		
10	TTC501	Tin học	4(1,3,4)		
Học kỳ 2			30		
11	CBC507	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
12	DLC501	Kỹ thuật điện – điện tử	3(2,1,5)		
13	CTC505	Pháp luật	2(2,0,4)		
14	CBC501	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
15	CBC502	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC501(a)	
16	CBC503	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC502(a)	
17	CBC504	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC503(a)	
18	CKC502	Vật liệu kỹ thuật	2(2,0,4)		
19	CKC507	Thực hành Gia công phay cơ bản	1(0,1,1)		
20	DLC509	Hệ thống truyền lực	2(1,1,3)		
21	DLC505	Hệ thống cung cấp nhiên liệu	3(1,2,3)		
22	CKC506	Thực hành Gia công tiện cơ bản	1(0,1,1)		
23	DLC502	Thủy khí	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			28		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
24	DLC517	Mạng truyền thông trong ô tô 1	2(1,1,3)		
25	DLC507	Trang bị điện ô tô	3(2,1,5)		
26	DLC506	Hệ thống điện động cơ	3(1,2,3)		
27	CKC504	Chi tiết máy	2(2,0,4)		
28	DLC518	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
29	DLC510	Hệ thống phanh	2(1,1,3)		
30	DLC508	Hệ thống điều hòa không khí	2(1,1,3)		
31	DLC511	Hệ thống lái	2(1,1,3)	DLC512(b)	
32	DLC512	Hệ thống treo	2(1,1,3)	DLC511(a)	
33	DLC513	Bảo dưỡng định kỳ	2(1,1,3)		
34	DLC514	Chẩn đoán động cơ	2(1,1,3)		
35	DLC515	Chẩn đoán gầm	2(1,1,3)		
36	DLC516	Chẩn đoán điện 1	2(1,1,3)		
GIẢI ĐOẠN 2, HỌC TẠI VINFAST					
Học kỳ 4			27		
37	MĐ01	Bảo dưỡng định kỳ cho các dòng xe VinFast	5(2,3,6)		
38	MĐ02	Kiểm tra, sửa chữa động cơ ô tô xe Vinfast	5(2,3,6)		
39	MĐ05	Kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện trên xe Vinfast	6(3,3,8)		
40	MĐ03	Kiểm tra sửa chữa gầm ô tô xe Vinfast	5(2,3,6)		
41	MĐ12	Kỹ thuật xe máy điện	4(1,3,4)		
42	MĐ09	Chẩn đoán hệ thống gầm	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			27		
43	MĐ06	Mạng truyền thông trong ô tô 2	2(1,1,3)		
44	MĐ04	Tháo, lắp nội, ngoại thất cho các dòng xe VinFast	3(1,2,3)		
45	MĐ08	Kiểm định và chẩn đoán động cơ ô tô	6(3,3,8)		
46	MĐ10	Chẩn đoán điện 2	4(2,2,5)		
47	MĐ11	Kiểm tra sửa chữa xe ô tô điện	12(2,10,9)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 6			18		
48	MĐ07	Thực tập tốt nghiệp	13(2,11,10)		
49	MĐ13	Thi Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
Tổng cộng			156		

CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP TẠI NHẬT

Chương trình đào tạo và Kế hoạch giảng dạy Cao đẳng chất lượng cao thực tập tốt nghiệp tại Nhật (Mã C6) là chương trình cao đẳng chất lượng cao (Mã C3) cộng Thực tập tốt nghiệp tại Nhật 26 tín chỉ. Sinh viên xem từ trang 05 đến trang 43 trong tài liệu này.

CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ GLASGOW

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	CBC707	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC701	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	DDC7153	Nối đất và Bảo vệ dòng điện sự cố nối đất (<i>Earthing and Earth Fault Current Protection</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
4	DDC731	Mạch điện	2(2,0,4)		
5	DDC708	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC7153(a)	
6	DDC705	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC731(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC705	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	TTC701	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC783	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
10	DDC7147	Động cơ cảm ứng một pha và ba pha (<i>Single and Three Phase Induction Motors</i>)	2(1,1,3)	DDC731(a)	Chương trình môn học Glasgow
11	DDC715	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC7147(b)	
12	DDC7154	Hệ thống điện cơ bản (<i>Fundamental Electrical Systems</i>)	2(1,1,3)	DDC731(a)	Chương trình môn học Glasgow
13	DDC7148	Kiểm tra và đo lường điện (<i>Electrical Testing and Measurement</i>)	2(1,1,3)	DDC7153(a)	Chương trình môn học Glasgow
14	DDC717	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	DDC708(a)	
15	DDC706	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC705(a)	
16	DDC704	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC706(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
17	CBC701	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC702	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC701(a)	
19	CBC703	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC702(a)	
20	CBC704	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC703(a)	
21	DDC767	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	DDC7147(a)	
22	DDC7155	Kiểm tra và thử nghiệm lắp đặt điện (<i>Inspection and Testing of Electrical Installations</i>)	2(1,1,3)	DDC7154(a)	Chương trình môn học Glasgow
23	DDC712	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC7147(a)	
24	DDC727	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	DDC7154(a)	
25	DDC720	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	DDC767(b)	
26	DDC724	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn sau đây)</i>			<i>2</i>		
27	DDC729	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)	DDC7154(a)	
28	DDC733	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
29	CTC705	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	CTC704	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
31	DDC772	Quản lý tòa nhà thông minh	2(2,0,4)	DDC7154(a)	
32	DDC719	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	DDC712(a)	
33	DDC714	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC705(a)	
34	DDC716	Thực hành Đo lường tự động và cảm biến thông minh	2(0,2,1)	DDC704(a)	
35	DDC713	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC712(a)	
36	DDC711	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC712(a)	
37	DDC725	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC724(a)	
<i>Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
38	DDC773	Thực hành Nhà thông minh (**)	2(0,2,1)	DDC708(a)	
39	DDC734	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
40	DDC723	Thực hành Điện công nghiệp (**)	2(0,2,1)	DDC719 (a)	
41	DDC780	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)	DDC725 (a)	
42	DDC726	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
43	DDC7110	Thực tập tại Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 3 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn sau đây)</i>			<i>2</i>		
44	DDC730	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	DDC7147 (a)	
45	DDC744	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	DDC711 (a)	
<i>Môn học tự chọn 4 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn sau đây)</i>			<i>2</i>		
46	DDC728	Thực hành SCADA (**)	2(0,2,1)	DDC711 (a)	
47	DDC745	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	DDC744(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	CBC707	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC701	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC702	Vẽ kỹ thuật	3(2,1,5)		
4	CKC709	Chuyên đề Vẽ kỹ thuật	1(0,1,1)		
5	CKC701	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	CKC732	Cơ học (<i>Statics</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
7	CBC705	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CKC700	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
9	TTC701	Tin học	4(1,3,4)		
10	CKC733	Sức bền vật liệu (<i>Strength of Materials</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
11	CKC703	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
12	CKC713	Thực hành Hàn cơ bản	2(0,2,1)	CKC701(a)	
13	CKC712	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC701(a)	
14	CKC708	Nguyên lý cắt kim loại	2(1,1,3)		
15	CKC727	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CBC701	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
17	CBC702	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC701(a)	
18	CBC703	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC702(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBC704	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC703(a)	
20	CKC706	Hệ thống truyền động cơ khí (Power Drives)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
21	CKC711	Ứng dụng công nghệ thông tin trong kỹ thuật (<i>Engineering Applying Information Technology</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
22	CKC714	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)	CKC712(a)	
23	CKC724	Thực hành Hàn nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC713(a)	Học tập ngoài DN
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
24	CKC723	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)	CKC711(a)	
25	CKC757	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
26	CKC726	Tối ưu hóa quá trình cắt gọt	2(2,0,4)		
27	CKC722	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
28	CTC705	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CTC704	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
30	CKC707	Công nghệ chế tạo máy	4(3,1,7)		
31	CKC734	Thủy lực khí nén (<i>Pneumatics and Hydraulics</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
32	CKC719	Đồ án Hệ thống truyền động cơ khí	1(0,1,0)	CKC706(a)	
33	CKC710	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
34	CKC718	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC710(a)	
35	CKC715	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC714(a)	
36	CKC716	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)	CKC712(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
37	CKC729	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC718(a)	Học tập ngoài DN
38	CKC730	Thực hành sửa chữa cơ khí (**)	2(0,2,1)	CKC712(a)	
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
39	CKC721	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Tên môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	CKC717	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC716(a)	
41	CKC720	Đồ án Chuyên ngành	1(0,1,1)		
42	CKC799	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
43	CKC358	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
44	CKC728	Thực hành khuôn mẫu (**)	2(0,2,1)	CKC727(a)	Học tập ngoài DN
45	CKC731	Thực hành CNC gia công nhiều trục (**)	2(0,2,1)	CKC718(a)	
Tổng cộng			100		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	CBC707	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC701	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC701	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC7263	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	TTC7273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)	TTC7263(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	CBC705	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	TTC7700	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
8	TTC7259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)	TTC701(a)	
9	TTC7319	Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)	TTC701(a)	
10	TTC7261	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(0,2,1)	TTC7263 (a)	
11	TTC7269	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)	TTC701(a)	
12	TTC7277	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)	TTC7269(b)	
13	TTC7308	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)	TTC7263(a)	
14	TTC7315	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	TTC7308(b)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
15	TTC7309	Lập trình mạng	2(2,0,4)	TTC7263(a)	
16	TTC7321	Lập trình hệ thống nhúng	2(2,0,4)	TTC7263(a)	
<i>Môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
17	TTC7316	Thực hành Lập trình mạng (**)	2(0,2,1)	TTC7309(b)	
18	TTC7323	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng (**)	2(0,2,1)	TTC7321(b)	
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
19	CBC701	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
20	CBC702	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC701(a)	
21	CBC703	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC702(a)	
22	CBC704	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC703(a)	
23	TTC7322	Lập trình Java	2(2,0,4)		
24	TTC7324	Thực hành Lập trình Java (**)	2(0,2,1)		
25	TTC7210	Kỹ thuật Hack (<i>Ethical Hacking</i>)	2(1,1,3)	TTC7263(a)	Chương trình môn học Glasgow
26	TTC7283	Thiết kế web	2(2,0,4)	TTC7263(a)	
27	TTC7318	Thực hành Thiết kế web	3(0,3,2)	TTC7283(b)	
28	TTC7564	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)	TTC7318(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
29	CTC704	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
30	CTC705	Pháp luật	2(2,0,4)		
31	TTC7258	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)	TTC7259(a)	
32	TTC7265	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)	TTC7308(a)	
33	TTC7313	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	3(0,3,2)	TTC7265(b)	
34	TTC7202	Dữ liệu lớn (<i>Big Data</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
35	TTC7206	Bảo mật dữ liệu (<i>Data Security</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
36	TTC7208	Công nghệ di động (<i>Mobile Technology</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
37	TTC7381	Nhập môn Công nghệ phần mềm	2(2,0,4)	TTC7265(a)	
38	TTC7565	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)	TTC7204(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			17		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
39	TTC7204	Giải pháp thương mại điện tử (<i>E-commerce Solutions</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
40	TTC7566	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
41	TTC7567	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC7381(a)	
42	TTC7568	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
43	TTC7266	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
44	TTC7275	Thực hành Lập trình PHP 1 (**)	2(0,2,1)		
45	TTC7307	Lập trình game	2(2,0,4)	TTC7309(a)	
46	TTC7314	Thực hành Lập trình game (**)	2(0,2,1)	TTC7307(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			100		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	CBC707	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC701	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC701	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC7263	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)	TTC7273(b)	
5	TTC7273	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
6	CBC705	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	TTC7259	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
8	TTC7202	Dữ liệu lớn (<i>Big Data</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
9	TTC7334	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
10	TTC7332	Mạng máy tính và quản trị mạng	2(2,0,4)	TTC7339(b)	
11	TTC7339	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	2(0,2,1)		
12	TTC7346	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)	TTC7344(b)	
13	TTC7344	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
14	TTC7345	Thiết bị mạng	2(2,0,4)	TTC7343(b)	
15	TTC7343	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	TTC7700	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
17	CBC701	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
18	CBC702	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC701(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	CBC703	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC702(a)	
20	CBC704	Tiếng Anh 4	2(2,0,4)	CBC703(a)	
21	TTC7204	Giải pháp thương mại điện tử (<i>E-commerce solutions</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
22	TTC7258	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
23	TTC7333	Quản trị mạng trên Microsoft	2(2,0,4)	TTC7340 (b)	
24	TTC7340	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	TTC7389	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)	TTC7390 (b)	
26	TTC7387	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)	TTC7401 (b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
27	TTC7390	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
28	TTC7401	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
29	CTC705	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	CTC704	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
31	TTC7208	Công nghệ di động (<i>Mobile Technology</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
32	TTC7355	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
33	TTC7210	Kỹ thuật hack (<i>Ethical Hacking</i>)	2(1,1,3)	TTC7338 (b)	Chương trình môn học Glasgow
34	TTC7338	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
35	TTC7337	Quản trị mạng trên Linux	2(2,0,4)	TTC7342 (b)	
36	TTC7342	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
37	TTC7577	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
38	TTC7326	Bảo mật hệ thống thông tin	2(0,2,1)		
39	TTC7328	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
40	TTC7336	Quản trị Data Center	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
41	TTC7327	Cấu hình mạng	2(0,2,1)		
42	TTC7206	Bảo mật dữ liệu (<i>Data Security</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
43	TTC7578	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
44	TTC7579	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
45	TTC7580	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	TTC7581	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			100		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			16		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	CBC707	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC701	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CBC712	Kỹ năng nghe trong công sở (<i>Listening for Employability</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
4	CBC716	Nói	2(2,0,4)		
5	CBC718	Đọc	2(2,0,4)		
6	CBC721	Viết	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
7	CBC705	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	TTC701	Tin học	4(1,3,4)		
9	CBC708	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
10	CBC759	Phát âm	2(2,0,4)		
11	CBC713	Thực hành Nghe 1 (**)	2(0,2,1)		
12	CBC715	Kỹ năng nói trong công sở (<i>Speaking for Employability</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
13	CBC720	Thực hành Đọc 1	2(0,2,1)		
14	CBC722	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
15	CBC753	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
16	CBC762	Tiếng Anh Marketing	2(2,0,4)		
17	CBC755	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
18	CBC757	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
19	CBC741	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		
20	CBC709	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)		
21	CBC710	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
22	CBC714	Thực hành Nghe 2 (**)	2(0,2,1)		
23	CBC717	Thực hành Nói 2	2(0,2,1)		
24	CBC719	Kỹ năng đọc trong công sở (<i>Reading for Employability</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
25	CBC731	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
26	CBC7157	Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
27	CBC752	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
28	CBC756	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
29	CBC750	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
30	CBC761	Tiếng Anh Logistics	2(2,0,4)		
31	CBC758	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
32	CBC742	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	CBC741(a)	
33	CTC705	Pháp luật	2(2,0,4)		
34	CTC704	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
35	CBC729	Tiếng Anh du lịch và khách sạn	2(0,2,1)		
36	CBC726	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
37	CBC723	Kỹ năng viết trong công sở (<i>Writing for Employability</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow
38	CBC730	Kỹ năng nghề nghiệp (<i>Preparing to Work</i>)	2(1,1,3)		Chương trình môn học Glasgow

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
39	CBC724	Thực hành Biên dịch (**)	2(0,2,1)		
40	CBC760	Tiếng Anh Quản trị	3(3,0,6)		
41	CBC732	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
Học kỳ 5			16		
42	CBC7155	Biên dịch thương mại (**)	3(1,2,3)		
43	CBC728	Tiếng Anh kinh doanh	2(0,2,1)		
44	CBC7156	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
45	CBC733	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
46	CBC734	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
Tổng cộng			100		